にほんご　ぶんぽう
日本語の文法
(văn phạm của tiếng Nhật)

*****

ひんし phẩm từ
品詞

めいし
1. 名詞　Danh từ
どうし
2. 動詞　Động từ
だいめいし
3. 代名詞　Đại danh từ
けいようし
4. 形容詞　Tính từ (hình dung từ)
　けいようし
　イー形容詞　Tính từ i
　けいようし　けいようどうし
　ナー形容詞　（形容動詞）　Tính từ na
ふくし
5. 副詞　Phó từ
　例：すこし、たくさん、あまり、。。。
うんたいし
6. 運体詞　Liên thể từ　例：
せつぞくし
7. 接続詞　Tiếp tục từ　例：それでは。。。
かんどうし
8. 感動詞　Cảm động từ　例：そうですか。
じょし
9. 助詞　Trợ từ　例：は、の、か、も、。。。
じょどうし
10. 助動詞　Trợ động từ　例：
し じ し
11. 指示詞　Chỉ thị từ　例：これ、それ、。。。
おうとうし
12. 応答詞　Ứng đáp từ　例：はい、いいえ、。。。
かんたんし
13. 感嘆詞　Cảm thán từ　例：ええ、。。。くん、。。。
　せつびご
14. 接尾語　Tiếp vĩ ngữ　例：人、―さん、－ご、。。。
ようれいご
15. 用例語　Dung lệ ngữ
　例：こんいちわ；おはよございます、。。。
ぎもんし
16. 疑問詞　Nghi vấn từ　例：だれ、何、か。。。

I. ĐẶC TÍNH TỔNG QUÁT CỦA TIẾNG NHẬT

1. Thuộc từ được để ở cuối câu
2. Động từ (動詞(どうし))không chia theo danh xưng, giống và số
3. Tiếng Nhật không có mạo từ
4. Đại đa số danh từ không có số nhiều
5. Trợ từ được đặt ở cuối chữ hay cuối câu để biểu thị sự quan hệ giữa các chữ trong câu hoặc gia tăng thêm nhiều nghĩa
6. Chủ từ và túc từ thường được giản lược trong trường hợp đã hiểu chúng là gì ở trong câu
7. Có 2 loại thể văn trong tiếng Nhật đó là ***thể thông thường "ふつうけい"*** và ***thể lịch sự " てねいけい"*** trong khi đàm thoại tùy theo trường hợp mà sử dụng.

II. VĂN TỰ CỦA TIẾNG NHẬT

(日本語(にほんご) の 文字(もじ))

- Có ba loại văn tự trong tiếng Nhật đó là
  + **Hiragana** (ひらがな),
  + **Katakana** (カタカナ) và
  + **Kanji** (**漢字: *Hán tự***)
- Tiếng Nhật thông thường được viết bằng cả ba loại văn tự đó. Tên, địa danh ngoại quốc hay các từ ngoại lai được viết bằng loại văn tự カタカナ.
- Ngoài ba loại văn tự đó ra, chữ **Ròmanji** (ローマンジ) cũng được sử dụng. Chữ ローマンジ chỉ dùng trong các bảng quảng cáo, bản chỉ dẫn cho người ngoại quốc chứ bình thường không sử dụng.

例:

1. Nihongo tiếng Nhật viết bằng chữ ローマンジ (la tinh)
   にほんご tiếng Nhật viết bằng chữ ひらがな
   ニホンゴ tiếng Nhật viết bằng chữ カタカナ
   日本語 tiếng Nhật viết bằng chữ **漢字** ***(Hán tự)***
2. Watashi wa kenshù sentà de Nihon-go o benkyò-shimasu.
   私は 研修(けんしゅう) センター で 日本語(にほんご) を 勉強(べんきょう)します。

III. PHÁT ÂM TIẾNG NHẬT

（日本語 の 発音）

Vần (âm) tiếng Nhật （日本語の音節）được in nơi trang 1 của cuốn sách giáo khoa SHIN NIHONGO NO KISO I (新日本語の 基礎 1). Trừ các trường hợp ngoại lệ còn hầu hết vần tiếng Nhật là một nguyên âm (ぼいん) hay một phụ âm (しいん) + một nguyên âm (ぼいん). Trường hợp ngoại lệ sẽ trình bày sau.

1. Nguyên âm (母音)

1.1 *Nguyên âm ngắn:* (**短い母音 = 短母音**)

Nguyên âm ngắn của tiếng Nhật phải được phát âm một cách rõ ràng

あ	được phát âm như chữ	“a”	trong chữ	“ta”
い	được phát âm như chữ	“i”	trong chữ	“đi”
う	được phát âm như chữ	“ư”	trong chữ	“thư”
え	được phát âm như chữ	“ê”	trong chữ	“cà phê”
お	được phát âm như chữ	“ô”	trong chữ	“ô tô”

1.2 *Nguyên âm dài* (**長い母音 = 長母音**)

Một số nguyên âm trong tiếng Nhật được kéo dài phát âm gọi là nguyên âm dài, và nghĩa của chữ sẽ khác nhau tùy theo cách phát âm dài hay ngắn của nguyên âm. Vì vậy việc phân biệt rõ ràng cách phát âm dài hay ngắn rất quan trọng.

Khi tiếng Nhật được viết bằng chữ ローマンジ thì nguyên âm dài được thêm dấu gạch ngang trên đầu nguyên âm, nhưng nếu nguyên âm dài của chữ “i” thì phải viết “ii”

Nguyên âm ngắn	(短母音)	あ	い	う	え	お
Nguyên âm dài	(長母音)	ああ	いい	うう	ええ	おお

例:	yuki	雪	ゆき	*tuyết*
	yùki	勇気	ゆうき	*dũng khí*
	ojisan	叔父さん	おじさん	*chú, cậu*
	ojiisan	お祖父さん	おじいさん	*ông nội, ngoại*
	heya	部屋	へや	*căn phòng*
	heiya	平野	へいや	*cánh đồng*

2. Phụ âm (子音)

2.1 Phát âm chữ n:

Chữ "ん" là một phụ âm, nhưng nó tạo thành một vần. Chữ "ん" được phát âm khác nhau tùy vào âm theo sau nó, nhưng nghĩa thì không đổi.

Phát âm là { n } nếu đứng trước chữ t, d, n

例:

女	おんな	o**n**na,
運動	うんどう	u**n**do,
安定	あんてい	a**n**tei,

Phát âm là { m } nếu đứng trước chữ p, b, m

例:

文明	ぶんめい	bu**m**mei,
散歩	さんぽ	sa**m**po,
新聞	しんぶん	shi**m**bun

Phát âm là { ŋ } nếu đứng trước chữ k, g

例:

三階	さんかい	sa**ng**kai,
考える	かんがえる	ka**ng**gaeru

2.2Phát âm chữ g:

Khi "g" là chữ đứng đầu một từ thì nó được phát âm là {**g**}. Ngoài ra thì nó thường được phát âm là {ŋ }. Tuy nhiên hiện nay trong số người Nhật cũng có người phát âm là {g} trong mọi trường hợp.

2.3Phụ âm kép (二重子音)

Các phụ âm kép như **k**, **t**, **s**, **p** có trường hợp xảy ra phụ âm kép. Ví dụ trường hợp từ **otto**（おっと）**,** phụ âm {**-t-**} giữa {**o**} và {**to**} biểu thị trạnh thái ngưng một âm giữa {**o**} và {**to**}, độ dài khoảng ngưng bằng một nhịp gõ. Hãy thường xuyên nghe băng và luyện cách phát âm cho đến khi nào nắm vững được cảm quan nhịp gõ đó một cách nhuần nhuyễn.

例:

oto	音	おと	*âm thanh* (o-to 2 nhịp gõ)
otto	夫	おっと	*người chồng* (o-t-to 3 nhịp gõ)
shite (shi-te)imasu		しています	*đang làm 1 chuyện gì*
shitte (shi-t-te)imasu		しっています	*hiểu, biết*

2.4Phụ âm（子音）*+ や, ゆ, よ hoặc sh, ch + nguyên âm* 母音

Các âm như きゃ(kya), きゅ(kyu), きょ(kyo), ぎゃ(gya), ぎゅ(gyu), ぎょ(gyo), しゃ(sha), しゅ(shu), しぇ(she) và しょ(sho) được tính là một nhịp gõ.
例:

kyaku	きゃく	客	*người khách* (kya-ku 2 nhịp gõ)
kiyaku	きやく	規約	*quy ước* (ki-ya-ku 3 nhịp gõ)

3. Âm dài và dấu nhấn

3.1Nguyên âm dài của tiếng Nhật dài khoảng gấp đôi nguyên âm ngắn

3.2Một chữ tiếng Nhật thường không có nhấn giọng mạnh hay yếu, nhưng lại có nhấn giọng cao hay thấp. Dưới đây là một ví dụ về sự khác biệt của cách nhấn giọng và tùy theo đó ý nghĩa của chữ cũng khác.

Ngoài ra tùy theo địa phương hoặc các trường hợp chữ ghép thì cách nhấn giọng cũng thay đổi.

Ha**shi**	はし	橋	cái cầu
Hashi	はし	箸	đôi đũa
Ki**ru**	きる	着る	*mặc áo, quần*
Kiru	きる	切る	*cắt*

4. Vô âm hóa nguyên âm i và u

Nguyên âm い và う sẽ trở nên vô âm hóa (không đọc thành tiếng) trong trường hợp chúng ở giữa các phụ âm câm như **k**, **s**, **t**, **p**, **h** hoặc trong chữ **desu** （です）, **masu** （ます）

Tsukue	つくえ	机	*cái bàn*
Suki	すき	好き	*thích*
Kikimasu	ききます	聞きます	*nghe*

第 1 課

1. DANH TỪ (名詞)

Trong tiếng Nhật danh từ không thay đổi theo số ít hay số nhiều hoặc giống đực hay giống cái, chỉ trừ một vài trường hợp ngoại lệ.

2. TRỢ TỪ (助詞): ...は; も; か;...v...v...

Trong tiếng Nhật sự quan hệ giữa các từ ngữ hoặc các câu được biểu thị bằng một trợ từ đặt sau từ ngữ hoặc câu đó. Có nhiều loại trợ từ và cách sử dụng chúng cũng rất là đa dạng. Xem phần bài học về trợ từ trong sách này để được giải thích chi tiết.

2.1 **{名詞}+ は 。。。です。** （名詞文）

“は” chỉ một việc gì mà người nói đang nói đến, hay chỉ chủ đề của câu văn đó.

例: Watashi wa kenshùsei desu. *Tôi là tu nghiệp viên*
私は 研修生 です。

2.2 **{名詞}+ も 。。。です。** （名詞文）

Cũng giống như は; も là chủ đề nhấn mạnh một chữ hay một sự việc. “も” được sử dụng với tiền đề là khi sự việc mà nó chỉ giống sự việc ở mệnh đề trước.

例: Tanaka-san wa Nihon-jin desu *Ông Tanaka là người Nhật*
田中さんは 日本人 です。
Kimura-san **mo** Nihon-jin desu *Ông Suzuki cũng là người Nnhật*
木村さん も 日本人 です。

2.3 **Câu văn（文章） か** **.... 1**

Muốn có một câu văn thể nghi vấn （疑問文体）thì ta thêm chữ “か” ở cuối câu. Chữ “か” được đọc với giọng cao hơn các chữ khác ở trong câu.

例: Anata wa kenshùsei desu ka ↑ *Anh là tu nghiệp sinh phải không ?*
あなたは 研修生 ですか。

2.4 **[名詞 1] の [名詞 2]** **.... 1**

"**の**" nối hai danh từ lại với nhau, danh từ đứng trước xác định cho danh từ đứng sau, "**の**" trong trường hợp này biểu hiện tính sở thuộc (所属(しょぞく)の「の」). Tham chiếu bài số 2 và bài số 3 nói về cách dùng "**の**" trong các trường hợp khác.

例: Watashi wa Tokyò-denki no kenshùsei desu. *Tôi là tu nghiệp sinh của công. ty Tokyo-denki*
私は 東京電気(とうきゅうでんき)の 研修生(けんしゅうせい) です。

3. DESU（です）

3.1 Cách sử dụng: （**使い方**(つかいかた)）

"**です**" được sử dụng ở cuối một câu văn tận cùng bằng một danh từ hay tính từ để biểu thị sự phán đoán hay khẳng định. Ngoài ra "**です**" cũng còn biểu lộ sự lễ phép đối với người nghe (tham chiếu bài 20)

3.2

Khẳng định こうてい (肯定)	Desu です
Phủ định ひてい (否定)	Dewa arimasen ではありません

Sử dụng **じゃありません** *(ja arimasen)* thay cho **ではありません** *(dewa arimasen)* trong lúc đàm thoại（会話）.

4. -SAN （ーさん）

Trong tiếng Nhật sử dụng chữ "**ーさん**" đứng ngay sau tên của người nghè hoặc người thứ ba là bày tỏ sự kính trọng đối với người đó. Chữ "**–さん**" ***không bao giờ*** được ***sử dụng cho chính mình***.

例: Watashi wa Kimura desu *Tôi là Kimura*
私は 木村 です。
Anata wa Tanaka-san desu ka *Ông là Tanaka phải không?*
あなたは 田中さん ですか。

Tanaka Haruo	田中 はるお	*Họ và tên*
Tanaka	田中	*họ*
Haruo	はるお	*tên*

Ở Nhật khi gọi một người nào đó thì gọi nguyên cả họ và tên hoặc chỉ cần gọi họ là đủ. Chỉ gọi tên trong trường hợp bạn bè thân hay người trong gia đình.

5. CÂU VĂN THỂ NGHI VẤN (疑問文体) 1

Có 3 loại thể văn nghi vấn trong tiếng Nhật. Ở đây chúng ta sẽ học 2 loại.

5.1 Câu văn thể nghi vấn có trợ từ (助詞) "か" ở cuối câu

例: Anata wa kenshùsei desu ka — *Bạn là tu nghiệp sinh?*
あなたは　研修生　ですか。

...Hai, (watashi wa) kenshùsei desu. — *Vâng, (tôi) là tu nghiệp sinh.*
はい、私は　研修生　です。

... Iie, (watashi wa) kenshùsei dewa arimasen. — *Không, (tôi) không phải là tu nghiệp sinh.*
いいえ、私は　研修生　ではありません。

Khi trả lời loại văn nghi vấn này, bắt buộc phải có chữ "**はい**" (vâng) hoặc "**いいえ**" (không). *Nếu giản lược nó đi thì bị xem là thất lễ, cần chú ý điểm này.*

5.2 Câu nghi vấn có nghi vấn từ (疑問文が疑問詞)

Nghi vấn từ だれ

Ano hito wa **dare** desu ka. — *Người đó là ai ?*
あの人は　**誰**　ですか。

... Rao-san desu. — *Là ông Rao*
ラオさん　です。

Vị trí của nghi vấn từ （疑問詞）: trong tiếng Anh thì nghi vấn từ luôn luôn được đặt ở đầu câu, nhưng trong tiếng Nhật thì không nhất thiết phải như vậy.

6. -SAI (歳)

Khi nói về tuổi thì thêm "**–さい**" (cách đếm số tuổi) ở sau số tự.

Khi hỏi tuổi ai thì sử dụng nghi vấn từ "**何**" để nói "**何歳**".

Trường hợp muốn lễ phép hơn ta dùng từ "**おいくつ**" ("**o**" biểu hiện lịch sự) **–さい** có thể được giản lược.

例: Tanaka-san wa **nan sai** desu ka. — *Ông Tanaka bao nhiêu tuổi ?*
(o-ikutsu)
田中さん　は　**何さい**　ですか。
おいくつ

... (Watashi wa) 28-sai desu. — *... (Tôi) 28 tuổi*
（わたしは）二十八歳です。

... 28 desu. — *... 28 tuổi.*
二十八歳です

(Tham chiếu bài 11 và trang phụ lục) ☺☺☺☺☺

第 2 課

* CHỈ THỊ TỪ : (指示詞)

1. CHỈ THỊ ĐẠI DANH TỪ

1.1 kore (これ), sore (それ); are (あれ)

これ : dùng để chỉ một vật ở gần người nói
それ : dùng để chỉ một vật ở gần người nghe
あれ : dùng để chỉ một vật ở xa người nói lẫn người nghe

例:	Kore wa hon desu	これは本です。	*Đây là quyển sách*
	Sore wa tokei desu	それは時計です。	*Đó là đồng hồ*
	Are wa empitsu desu	あれはえんぴつです。	*Kia là cây viết chì.*

1.2kono この、sono その, ano あの

Sau các chữ “これ”, “それ”; “あれ” không có danh từ đi liền. Khi bổ nghĩa cho danh từ ta sử dụng “この”, “その” và “あの”

例:

Kono hon wa watashi no (hon) desu *Quyển sách này là của tôi*
この本は私の（本）です。

Sono tokei wa sensei no (tokei) desu *Đồng hồ đó là của thầy giáo*
その時計は先生の(時計)です。

Ano empitsu wa tanaka-san no (empitsu) desu *Cây viết chì kia là của ông Tanaka*
あのえんぴつは　田中さんの　えんぴつです。

2. はい、そうです。 (HAI, SÒ DESU). /
いいえ、そうではありません (IIE, SÒ DEWA ARIMASEN)

Khi trả lời một câu nghi vấn danh từ (câu nghi vấn mà tận cùng bằng những danh từ) thì　**そう sò** thường được sử dụng như **そうです**(sò desu), **そうではありませ** (sò dewa arimasen)**.** Sử dụng chữ **そう**(sò) để trả lời thì rất tiện vì nó ngắn gọn.

Tuy nhiên trong trường hợp câu nghi vấn mà tận cùng là động từ (tham chiếu bài số 4) hay tính từ (tham chiếu bài số 8) thì không thể sử dụng **そうです**(sò desu), hay **そうではありません**(sò dewa arimasen) để trả lời.

例： Anata wa Tòkyò-kikai no kenshùsei desu ka
とうきょう きかい けんしゅうせい
あなたは東京機械の研修生ですか。
Anh là tu nghiệp viên của cty Tokyo-kikai phải không ?

... Hai, (Watashi wa) Tòkyò-kikai no kenshùsei desu.
はい、(私は)東京きかいの研修生です。
Vâng, (tôi) là tu nghiệp viên của cty Tokyo-kikai

... Hai, sò desu はい、そうです。 *Vâng, phải.*

... Iie, (Watashi wa) Tòkyò-kikai no kenshùsei dewa arimasen
いいえ、(私は）東京きかいの研修生ではありません.
Không, (tôi) không phải là tu nghiệp viên của công ty Tokyo-kikai

... Iie, sò dewa arimasen
いいえ、そうではありません *Không, không phải.*

ぎもんぶん
3. CÂU NGHI VẤN ... 2 (疑問文)

Câu nghi vấn theo phương thức lựa chọn là câu nghi vấn mà trong đó mỗi chữ "か" là một điều hỏi, bắt người trả lời phải lựa chọn một để trả lời.

例: Sore wa bòrupen desu ka, shàpupenshiru desu ka.
それは ボウルペン ですか、シャウプペンしる ですか。
Cái đó là bút nguyên tử hay bút chì bấm ?

... (Sore wa) bòrupen desu.
それは ボウルペン です。 *...(Cái đó là) bút nguyên tử*

... (Sore wa) bòrupen *demo*, shàpupenshiru *demo* arimasen.
それは ボウルペン でも、シャウプペンしる でも ありません。
... (Cái đó) không phải là bút nguyên tử mà cũng không phải là bút chì bấm.

Khi trả lời câu hỏi loại này, thì không sử dụng "はい" hoặc "いいえ" khi trả lời.

4. [名詞 1] の [名詞 2] ...2

4.1Chữ "の" này chỉ sự sở hữu (所有)

例：Watashi no hon　　私の本です。　　*Quyển sách của tôi*

4.2Danh từ đứng sau chữ "の" này thường được giản lược khi đã rõ nghĩa. Tuy nhiên, nếu là danh từ chỉ về người thì không được giản lược.

例：Kore wa anata no tegami desu ka.　*Cái này là thư của bạn phải không ?*

これはあなたのてがみ　ですか。

...Hai, (sore wa) watashi no (tegami) desu　*Vâng, (đó là lá thư) của tôi*

はい、それは私の手紙です。

Are wa dare no kaban desu ka　*Cái đó là cái cặp của ai ?*

あれは誰のかばんですか。

... Kimura-san no (kaban) desu.　*...(Cái cặp) của ông Kimura*

木村さんのかばんです。

Anata wa Tòkyò-kikai no kenshùsei desu ka

あなたは　東京機械の　研修生ですか。

Bạn là tu nghiệp viên của c ty Tokyo-kikai phải không ?

...Hai, Tòkyò-kikai no kenshùsei desu

はい、東京機械の　研修生です。

... Vâng, (tôi) là tu nghiệp viên của công ty Tokio-kikai

...iie, Tòkyò-kikai no kenshùsei dewaarimasen.

いいえ、東京機械の　研修生ではありません。

...Không, (tôi) không phải là tu nghiệp viên của cty　Tokio-kikai

文形：

人と「物」　：先生の時計は金色です。

人と「動物」　：私のねこは小さいねこです。

人と「所」　：私の家は東京にあります。

✡✡✡✡✡✡✡